

Số: 369 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tại Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2893/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 7.918,79 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.170,00 ha, chiếm 27,40 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.737,00 ha, chiếm 72,45 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 11,79 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Biểu 1 đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.010,08 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 87,45 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 46,04 ha.

(Chi tiết tại Biểu 2 đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch chỉ tập trung đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 48,16 ha.

(Chi tiết tại Biểu 3 đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo thống nhất, chặt chẽ từ huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; không giải

quyết thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm để chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định.

3. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, cơ quan chuyên môn chuyên thông tin hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm vào bản đồ địa chính để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai đến từng thửa đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND thành phố PR- TC;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV;
- Lưu: VT, KTTH. KHH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam



Biểu: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
theo Quyết định số: 369 /QĐ-UBND ngày 28/06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	DT cấp Tỉnh phân bổ	DT thành phố xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN	7.918,79		7.919	-0,21	7.918,79	
I.	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	3.180,08	40,16	2.170		2.170,00	27,40
1.1	Đất trồng lúa	1.305,48	16,49	785		785	9,91
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.305,00	16,48	785		785	9,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	872,36	11,02		677,05	677,05	8,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	920,68	11,63	700		700	8,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	72,39	0,91			0	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	9,17	0,12		7,95	7,95	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	4.678,76	59,08	5.737		5.737,00	72,45
2.1	Đất quốc phòng	2.172,24	27,43	2.192		2.192,00	27,68
2.2	Đất an ninh	19,91	0,25	26		26	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp	52,82	0,67	78	-0,01	77,99	0,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	26,55	0,34	40	0,42	40,42	0,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	78,77	0,99	119		119	1,50
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	84,83	1,07	89		89	1,12
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	19,37	0,24		18,45	18,45	0,23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	938,06	11,85	1.268		1.268,00	16,01
-	<i>Đất giao thông</i>	556,28	7,02	831		831	10,49
-	<i>Đất thủy lợi</i>	132,02	1,67	151		151	1,91
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	17,61	0,22	29		29	0,37
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	18,5	0,23	37		37	0,47
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	62,75	0,79	91		91	1,15
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	13,4	0,17	45		45	0,57
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,05	0,00	2		2	0,03
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1,43	0,02	1	0,06	1,49	0,02
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>		0,00	4		4	0,05
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	10,08	0,13	10	0,1	10,1	0,13
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	0,2	0,00			0	0,00
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	24,37	0,31	24	0,33	24,33	0,31

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	DT cấp Tỉnh phân bổ	DT thành phố xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,44	1,15	25		25	0,32
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	1,91	0,02		1,91	1,91	0,02
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,61	0,01		3,33	3,33	0,04
-	Đất chợ	7,41	0,09		11,48	11,84	0,15
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,23	0,03		2,97	2,97	0,04
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	33,33	0,42		184,2	184,2	2,33
2.11	Đất ở tại nông thôn	85,4	1,08			0	0,00
2.12	Đất ở tại đô thị	855,76	10,81	1.316		1.316,00	16,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,07	0,30	53		53	0,67
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,72	0,08	11	0,19	11,19	0,14
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,69	0,11		8,52	8,52	0,11
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	241,37	3,05		241,04	241,04	3,04
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	20,43	0,26		81,26	81,26	1,03
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	8,21	0,10		7,96	7,96	0,10
3	Đất chưa sử dụng	59,95	0,76	12	-0,21	11,79	0,15
II	Khu chức năng						
1	Đất đô thị	6.995,87	88,35	7.919	-0,21	7.918,79	100,00
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	2.431,88	30,71	1.485		1.485,00	18,75
3	Khu du lịch	75	0,95	119		119	1,50
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	79,37	1,00	118	0,41	118,41	1,50
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	1.283,64	16,21	2.192		2.192,00	27,68
6	Khu thương mại - dịch vụ	75	0,95	119		119	1,50

Ghi chú: - Các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

- Trong tổng diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 3,15 ha đất rừng phòng hộ thuộc dự án Khu du lịch vui chơi giải trí Hoàn Cầu hiện trạng đã sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển mục đích, đưa vào kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để thực hiện thủ tục chuyển mục đích theo quy định.



Biểu 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo quyết định số: 369 /QĐ-UBND ngày 28 /06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.010,08	7,72	0,24	37,83	72,42	16,69	1,74	194,88	29,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	329,86	-	-	10,89	37,32	1,26	1,74	82,94	2,14
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	329,38	-	-	10,89	37,32	1,26	1,74	82,94	2,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	301,21	6,68	0,24	10,73	21,22	9,35	-	13,68	15,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	315,81	1,04	-	16,09	13,28	5,94	-	95,54	11,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,61	-	-	0,12	-	0,11	-	2,64	0,23
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,59	-	-	-	0,60	0,03	-	0,08	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		87,45	-	-	-	-	-	-	-	0,51
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	76,67	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	10,78	-	-	-	-	-	-	-	0,51
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	46,04	0,43	0,02	1,21	2,12	0,28	2,88	2,96	4,06

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.010,08	110,59	27,81	64,84	21,51	81,80	88,16	127,04	127,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	329,86	55,98	8,65	9,23	-	14,34	20,97	34,98	49,42
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	329,38	55,50	8,65	9,23	-	14,34	20,97	34,98	49,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	301,21	37,28	3,81	10,84	1,41	43,30	37,57	69,28	20,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	315,81	17,28	15,35	8,17	2,52	22,43	28,60	22,75	55,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,61	0,05	-	36,58	17,55	1,54	1,01	0,03	1,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,59	-	-	0,02	0,03	0,19	0,01	-	0,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		87,45	9,43	-	-	-	65,04	-	-	12,47
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	76,67	7,50	-	-	-	58,60	-	-	10,57
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	10,78	1,93	-	-	-	6,44	-	-	1,90
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	46,04	11,80	2,41	2,57	0,50	1,96	5,38	3,73	3,73

Ghi chú: Trong tổng diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 3,15 ha đất rừng phòng hộ thuộc dự án Khu du lịch vui chơi giải trí Hoàn Cầu hiện trạng đã sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển mục đích, đưa vào kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để thực hiện thủ tục chuyển mục đích theo quy định..



Biểu 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số:369 /QĐ-UBND ngày 28 / 06 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phủ Hà	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
1.	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,16	0,18	0,80	0,43	0,24	0,07	4,93	0,66	9,51	11,87	14,83	4,51	0,13
1.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,13	-	-	-	0,02	-	-	-	0,11	3,02	1,98	-	-
1.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	0,10
1.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22,73	0,16	0,80	0,40	0,22	0,07	4,53	0,66	7,27	4,00	0,63	3,99	-
1.4	Đất ở tại đô thị	ODT	17,54	0,02	-	0,03	-	-	0,08	-	-	4,64	12,22	0,52	0,03
1.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
1.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,31	-	-	-	-	-	-	-	2,10	0,21	-	-	-